

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN THANH OAI

TRƯỜNG TIỂU HỌC BÍCH HÒA

THÔNG BÁO

Cam kết chất lượng giáo dục của trường tiểu học,

Năm học 2024 - 2025

(Kèm theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp				
		Lớp Một	Lớp Hai	Lớp Ba	Lớp Bốn	Lớp Năm
I	Điều kiện tuyển sinh.	- Chỉ tiêu tuyển sinh 172 em/5 lớp. - Tuyển tuyển sinh: học sinh có hộ khẩu thường trú tại xã Bích Hòa.	198 em/6 lớp	183em/5 lớp	189 em/6 lớp	219 em / 6 lớp
II	Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện.	- Thực hiện chương trình giáo dục phổ thông 2018 đối với khối 1, 2, 3, 4, 5.				
III	Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình. Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh.	- Ban Đại diện CMHS được tổ chức và hoạt động theo điều 44; 45 của Điều lệ trường tiểu học. - Học sinh thực hiện quyền và nhiệm vụ theo điều 34; 35 Điều lệ trường tiểu học.				
IV	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục	- Nhà trường thực hiện chế độ miễn giảm đối với học sinh có hoàn cảnh khó khăn tại xã Bích Hòa. Cụ thể: giảm tiền tham gia các hoạt động ngoài giờ chính khóa: 50.000đ/hs/tháng ; miễn tiền học môn ngoại ngữ Anh văn đối với học sinh khối 1, 2: 100.000đ/hs/tháng . - Tăng cường giáo dục kỹ năng sống thông qua mọi hoạt động, mọi lúc, mọi nơi, tập trung việc rèn kỹ				

		năng đọc sách cho học sinh (tổ chức vào tiết đọc sách ở thư viện trường, mỗi tuần 1 tiết/lớp). Bên cạnh đó nhà trường cũng tổ chức rèn luyện thể chất thông qua việc cho học sinh tập thể dục giữa giờ.
V	Kết quả năng lực, phẩm chất, học tập, sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được.	- Học lực: * HS Hoàn thành chương trình lớp học: 99,4% * HS Hoàn thành chương trình tiểu học: 100%. * Hiệu suất đào tạo: 99,4% - Kỹ năng: * Học sinh được rèn luyện các kỹ năng cơ bản như đọc sách, giao tiếp, xếp hàng, sắp xếp đồ dùng cá nhân, tự bảo vệ - Phong trào : * Tham gia tích cực các phong trào của trường, của huyện. - Sức khỏe: * Học sinh được tập luyện thể dục thể thao thường xuyên. * Đảm bảo 100% học sinh đều được khám sức khỏe định kì 01 lần/năm. * Có chế độ theo dõi trẻ dư cân; béo phì.
VI	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh	- Học sinh không đủ điều kiện vẫn được rèn luyện để được hoàn thành chương trình bậc tiểu học.

Bích Hòa, ngày 30 tháng 5 năm 2025

HIỆU TRƯỞNG

Phùng Thị Thanh

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN THANH OAI
TRƯỜNG TIỂU HỌC BÍCH HÒA

THÔNG BÁO

Công khai thông tin chất lượng giáo dục tiểu học

Năm học 2024 - 2025

(Kèm theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của
Bộ Giáo dục và Đào tạo)

Đơn vị: học sinh

TT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp				
			Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
I	Tổng số học sinh	982	186	199	186	189	222
II	Số học sinh học 2 buổi/ngày (tỷ lệ so với tổng số)	982 (100%)	186 (100%)	199 (100%)	186 (100%)	189 (100%)	222 (100%)
III	Số học sinh chia theo năng lực.						
A	Năng lực chung:						
1	Tự chủ và tự học	982	186	199	186	189	222
a	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	636 (64,8%)	132 (71%)	128 (64,3%)	129 (69,4%)	113 (59,8%)	134 (60,4%)
b	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	342 (34,8%)	50 (26,9%)	71 (35,7%)	57 (30,6%)	76 (40,2%)	88 (39,6%)
c	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	4 (0,4%)	4 (2,2%)	0	0	0	0
2	Giao tiếp và Hợp tác	982	186	199	186	189	222
a	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	660 (67,2%)	132 (71%)	128 (64,3%)	138 (74,2%)	128 (67,7%)	134 (60,4%)
b	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	318 (32,4%)	50 (26,9%)	71 (35,7%)	48 (25,8%)	61 (32,3%)	88 (39,6%)
c	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	4 (0,4%)	4 (2,2%)	0	0	0	0
3	Giải quyết vấn đề và sáng tạo	982	186	199	186	189	222
a	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	651 (66,3%)	132 (71%)	128 (64,3%)	135 (72,6%)	122 (64,6%)	134 (60,4%)
b	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	327 (33,3%)	50 (26,9%)	71 (35,7%)	51 (27,4%)	67 (35,4%)	88 (39,6%)
c	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	4 (0,4%)	4 (2,2%)	0	0	0	0
B	Năng lực đặc thù:						
1	Ngôn ngữ	982	186	199	186	189	222
a	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	664 (67,6%)	132 (71%)	128 (64,3%)	128 (68,8%)	142 (75,1%)	134 (60,4%)



b	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	314 (32%)	50 (26,9%)	71 (35,7%)	58 (31,2%)	44 (24,9%)	88 (39,6%)
c	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	4 (0,4%)	4 (2,2%)	0	0	0	0
2	Tính toán	982	186	199	186	189	222
a	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	651 (66,3%)	132 (71%)	128 (64,3%)	131 (70,4%)	126 (66,7%)	134 (60,4%)
b	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	33,3%	50 (26,9%)	71 (35,7%)	55 (29,6%)	63 (33,3%)	88 (39,6%)
c	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	4 (0,4%)	4 (2,2%)	0	0	0	0
3	Khoa học	982	186	199	186	189	222
a	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	676 (68,8%)	132 (71%)	128 (64,3%)	142 (76,3%)	140 (74,1%)	134 (60,4%)
b	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	302 (30,8%)	50 (26,9%)	71 (35,7%)	44 (23,7%)	49 (25,9%)	88 (39,6%)
c	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	4 (0,4%)	4 (2,2%)	0	0	0	0
4	Thẩm mỹ	982	186	199	186	189	222
a	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	664 (67,6%)	132 (71%)	128 (64,3%)	142 (76,3%)	128 (67,7%)	134 (60,4%)
b	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	314 (32%)	50 (26,9%)	71 (35,7%)	44 (23,7%)	61 (32,3%)	88 (39,6%)
c	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	4 (0,4%)	4 (2,2%)	0	0	0	0
5	Thể chất	982	186	199	186	189	222
a	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	666 (67,8%)	132 (71%)	128 (64,3%)	142 (76,3%)	130 (68,8%)	134 (60,4%)
b	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	312 (31,8%)	50 (26,9%)	71 (35,7%)	44 (23,7%)	59 (31,2%)	88 (39,6%)
c	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	4 (0,4%)	4 (2,2%)	0	0	0	0
6	Công nghệ	597	/	/	186	189	222
a	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	411 (68,8%)	/	/	142 (76,3%)	135 (71,4%)	134 (60,4%)
b	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	186 (31,2%)	/	/	44 (23,7%)	54 (28,6%)	88 (39,6%)
c	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	0	/	/	0	0	0
7	Tin học	597	/	/	186	189	222
a	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	406 (68%)	/	/	141 (75,8%)	131 (69,3%)	134 (60,4%)
b	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	191 (32%)	/	/	45 (24,2%)	58 (30,7%)	88 (39,6%)

c	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	0	/	/	0	0	0
IV	Số học sinh chia theo phẩm chất.						
1	Yêu nước	982	186	199	186	189	222
a	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	684 (69,7%)	132 (71%)	128 (64,3%)	143 (76,9%)	146 (77,2%)	135 (60,8%)
b	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	296 (30,1%)	52 (28,0%)	71 (35,7%)	43 (23,1%)	43 (22,8%)	87 (39,2%)
c	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	2 (0,2%)	2 (1,1%)	0	0	0	0
2	Nhân ái	982	186	199	186	189	222
a	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	680 (69,3%)	132 (71%)	128 (64,3%)	143 (76,9%)	142 (75,1%)	135 (60,8%)
b	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	300 (30,5%)	52 (28,0%)	71 (35,7%)	43 (23,1%)	47 (24,9%)	87 (39,2%)
c	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	2 (0,2%)	2 (1,1%)	0	0	0	0
3	Chăm chỉ	982	186	199	186	189	222
a	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	640 (65,2%)	132 (71%)	128 (64,3%)	127 (68,3%)	118 (62,4%)	135 (60,8%)
b	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	340 (34,6%)	52 (28,0%)	71 (35,7%)	59 (31,7%)	71 (37,6%)	87 (39,2%)
c	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	2 (0,2%)	2 (1,1%)	0	0	0	0
4	Trung thực	982	186	199	186	189	222
a	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	664 (67,6%)	132 (71%)	128 (64,3%)	143 (76,9%)	126 (66,7%)	135 (60,8%)
b	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	316 (32,2%)	52 (28,0%)	71 (35,7%)	43 (23,1%)	63 (33,3%)	87 (39,2%)
c	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	2 (0,2%)	2 (1,1%)	0	0	0	0
5	Trách nhiệm	982	186	199	186	189	222
a	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	660 (67,2%)	132 (71%)	128 (64,3%)	143 (76,9%)	122 (64,6%)	135 (60,8%)
b	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	320 (32,6%)	52 (28,0%)	71 (35,7%)	43 (23,1%)	67 (35,4%)	87 (39,2%)
c	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	2 (0,2%)	2 (1,1%)	0	0	0	0
V	Số học sinh chia theo kết quả học tập.						
1	Tiếng Việt	982	186	199	186	189	222
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	644 (65,6%)	123 (66,1%)	132 (66,3%)	129 (69,4%)	121 (64%)	139 (62,6%)

N.T.
ÔNG
100
10A
10N

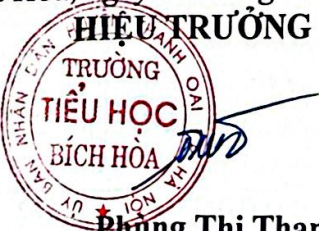
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)		59 (31,7%)	65 (32,7%)	57 (30,6%)	68 (38%)	83 (37,4%)
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	332 (33,8%) (0,6%)	4 (2,2%)	2 (1,0%)	0	0	0
2	Toán	982	186	199	186	189	222
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	680 (69,2%)	144 (77,4%)	139 (69,9%)	129 (69,4%)	123 (65%)	145 (65,3%)
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	297 (30,3%)	39 (21%)	58 (29,1%)	57 (30,6%)	66 (35%)	77 (34,7%)
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	5 (0,5%)	3 (1,6%)	2 (1,0%)	0	0	0
3	Khoa học	411	/	/	/	189	222
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	287 (69,8%)	/	/	/	140 (74%)	147 (66,2%)
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	124 (30,2%)	/	/	/	49 (26%)	75 (33,8%)
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	0	/	/	/	0	0
4	Lịch sử và Địa lí	411	/	/	/	219	222
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	261 (63,5%)	/	/	/	122 (64,6%)	139 (62,6%)
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	150 (36,5%)	/	/	/	67 (35,4%)	83 (37,4%)
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	0	/	/	/	0	0
5	Tiếng nước ngoài (Anh văn)	982	186	199	186	189	222
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	638 (65%)	138 (74,2%)	127 (63,8%)	125 (67,2%)	114 (60,3%)	134 (60,4%)
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	342 (34,8%)	46 (24,7%)	72 (36,2%)	61 (32,8%)	75 (39,7%)	88 (39,6%)
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	2 (0,2%)	2 (1,1%)	0	0	0	0
6	Đạo đức	982	186	199	186	189	222
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	660 (67,2%)	131 (70,4%)	130 (65,3%)	124 (66,7%)	128 (67,7%)	147 (66,2%)
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	320 (32,6%)	53 (28,5%)	69 (34,7%)	62 (33,3%)	61 (32,3%)	75 (33,8%)
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	2 (0,2%)	2 (1,1%)	0	0	0	0
7	Tự nhiên và Xã hội	571	186	199	186	/	/
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	392 (68,7%)	144 (77,4%)	129 (64,8%)	119 (64%)	/	/

b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	176 (30,8%)	39 (21%)	70 (35,2%)	67 (36%)	/	/
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	3 (0,5%)	3 (1,6%)	0	0	/	/
8	Âm nhạc	982	186	199	186	189	222
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	650 (66,2%)	131 (70,4%)	126 (63,3%)	122 (65,6%)	128 (67,7%)	143 (64,4%)
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	330 (33,6%)	53 (28,5%)	73 (36,7%)	64 (34,4%)	61 (32,3%)	79 (35,6%)
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	2 (0,2%)	2 (1,1%)	0	0	0	0
9	Mĩ thuật	982	186	199	186	189	222
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	655 (66,7%)	132 (71%)	127 (63,8%)	122 (65,6%)	128 (67,7%)	148 (66,7%)
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	325 (33,1 %)	52 (28%)	72 (36,2%)	64 (34,4%)	61 (32,3%)	74 (33,3%)
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	2 (0,2%)	2 (1,0%)	0	0	0	0
11	Thể dục (GDTC)	982	186	199	186	189	222
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	642 (65,4%)	132 (71%)	127 (63,8%)	125 (67,2%)	115 (60,9%)	143 (64,4%)
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	338 (34,4%)	52 (28%)	72 (36,2%)	61 (32,8%)	74 (39,1%)	79 (35,6%)
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	2 (0,2%)	2 (1,0%)	0	0	0	0
12	Hoạt động trải nghiệm	982	186	199	186	189	222
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	652 (66,4%)	131 (70,4%)	128 (64,3%)	126 (67,7%)	126 (66,7%)	141 (63,5%)
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	328 (33,4%)	53 (28,5%)	71 (35,7%)	60 (32,3%)	63 (33,3%)	81 (36,5%)
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	2 (0,2%)	2 (1,1%)	0	0	0	0
13	Công nghệ	597	/	/	186	189	222
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	420 (70,4%)	/	/	150 (80,7%)	124 (65,6%)	146 (65,8%)
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	177 (29,6%)	/	/	36 (19,3%)	65 (34,4%)	76 (34,2%)
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	0	/	/	0	0	0
VI	Tổng hợp kết quả cuối năm	982	186	199	186	189	222
1	Hoàn thành chương trình cuối năm học (tỷ lệ so với tổng số)	976 (99,4%)	182 (97,8%)	197 (99%)	186 (100%)	206 (100%)	222 (100%)

HOÀNG

a	Trong đó: Học sinh được khen thưởng cấp trường. (tỷ lệ so với tổng số)	586 (59,7%)	126 (59,6%)	115 (52,2%)	116 (43,4%)	101 (49,8%)	128 (51,6%)
b	Học sinh được cấp trên khen thưởng. (tỷ lệ so với tổng số)	117 (11,9%)	26 (14%)	19 (9,5%)	17 (9,1%)	14 (7,4%)	41 (18,5%)
2	Chưa hoàn thành chương trình lớp học cuối năm học (tỷ lệ so với tổng số)	6 (0,6%)	4 (2,2%)	2 (1%)	0	0	0

Bích Hòa, ngày 30 tháng 5 năm 2025

HIỆU TRƯỞNG

Phùng Thị Thanh

THÔNG BÁO

Công khai thông tin cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục tiểu học

Năm học 2024-2025

(Kèm theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDDT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của
Bộ Giáo dục và Đào tạo)

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học/số lớp	28/28	1,47 m ² /học sinh
II	Loại phòng học		-
1	Phòng học kiên cố	28 phòng	35,1 hs/lớp
2	Phòng học bán kiên cố	-	-
3	Phòng học tạm	-	-
4	Phòng học nhờ	-	-
III	Số điểm trường lẻ	02	-
IV	Tổng diện tích đất (m ²)	13.242 m ²	13,5m ² /hs
V	Diện tích sân chơi, bãi tập (m ²)	6967 m ²	7,09 m ²
VI	Tổng diện tích các phòng	1568 m ²	1,6m ² /HS
1	Diện tích các phòng học (m ²)	1456m ²	1,48m ² /HS
2	Diện tích phòng giáo dục Âm nhạc (m ²)	78m ²	2,23 m ² /HS
3	Diện tích phòng giáo dục Mỹ thuật	52m ²	1,48 m ² /HS
4	Diện tích phòng ngoại ngữ (m ²)	78m ²	2,23 m ² /HS
5	Diện tích phòng tin học (m ²)	78m ²	2,23 m ² /HS
6	Diện tích phòng Khoa học – Công nghệ	78m ²	
7	Diện tích phòng đa chức năng	52m ²	
8	Diện tích thư viện (m ²)	104m ²	2,97m ² /HS
9	Diện tích nhà đa năng (m ²)	200m ²	5,71m ² /HS
10	Diện tích phòng thiết bị giáo dục (m ²)	52m ²	
11	Diện tích phòng hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật hoặc hòa nhập (m ²)	26m ²	
12	Diện tích phòng truyền thống (m ²)	52m ²	
13	Diện tích Đội TNTP HCM (m ²)	26m ²	
14	Diện tích phòng Đảng, đoàn thể	52m ²	
15	Diện tích phòng GV	52m ²	
16	Diện tích phòng nghỉ GV	26m ²	
17	Diện tích phòng y tế	26m ²	
18	Diện tích phòng Sinh hoạt chuyên môn	52m ²	
19	Diện tích nhà kho	26m ²	
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)	28 bộ	Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện	28 bộ	Số bộ/lớp

	có theo quy định.		
1.1	Khối lớp 1	6 bộ	1 bộ/1 lớp
1.2	Khối lớp 2	5 bộ	1 bộ/1 lớp
1.3	Khối lớp 3	5 bộ	1 bộ/1 lớp
1.4	Khối lớp 4	6 bộ	1 bộ/1 lớp
1.5	Khối lớp 5	6 bộ	1 bộ/1 lớp
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định.	/	/
VIII	Tổng số máy vi tính đang được sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	/	/
IX	Tổng số thiết bị dụng chung khác		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	24 cái	24/28 lớp
2	Cát xét	/	/
3	Đầu Video/đầu đĩa	/	/
4	Máy chiếu đa vật thể	/	/
5	Máy chiếu	4 cái	4/28 lớp
6	Bảng tương tác	/	/

	Nội dung	Số lượng (m ²)
X	Nhà bếp	100
XI	Nhà ăn	300

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	/		
XIII	Khu nội trú	/		

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	08		9/16		0,2 m ²
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

(*Theo Quyết định số 28/2020/QĐ-BGDĐT ngày 04/9/2020 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường tiểu học và thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu - điều kiện đảm bảo hợp vệ sinh.)

		Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	

XVII	Kết nối internet	X	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	X	
XIX	Tường rào xây	X	

Bích Hòa, ngày 30 tháng 5 năm 2025

HIỆU TRƯỞNG



Phùng Thị Thanh

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN THANH OAI
TRƯỜNG TIỂU HỌC BÍCH HÒA

THÔNG BÁO

Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên của trường tiểu học,
Năm học 2024 – 2025

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp			
			TS	ThS	ĐH	CĐ	TC	Dưới TC	Hạng IV	Hạng III	Hạng II	Tốt	Khá	Trung bình	Kém
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	48			41	07	0		02	29	10	21	20		
I	Giáo viên	38			35	03	0		02	28	08	18	20		
	Trong đó số giáo viên chuyên biệt:	09			07	02			01	05	03	06	03		
	1 Ngoại ngữ	03			01	02			01	01	01	02	01		
	2 Tin học	01			01					01		01			
	3 Âm nhạc	02			02					01	01	01	01		
	4 Mỹ thuật	01			01						01		01		
	5 Thể dục	02			02					02		02			
II	Cán bộ quản lý	03			03		0			01	02	03			
1	Hiệu trưởng	01			01						01				
2	Phó hiệu trưởng	02			02					01	01				
III	Nhân viên	07			03	04	0	02							

1	Nhân viên văn thư				01										
2	Nhân viên kế toán	01			01										
3	Thủ quỹ														
4	Nhân viên y tế	01			01										
5	Nhân viên thư viện	01			01										
6	Nhân viên thiết bị, thí nghiệm	02			02										
7	Nhân viên công nghệ thông tin														
8	Nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật														
9	Tổng phụ trách Đội														
10	Cấp dưỡng														
11	Bảo vệ						02								
12	Phục vụ	02			01										

Bích Hòa, ngày 30 tháng 5 năm 2025

HIỆU TRƯỞNG



Phùng Thị Thanh